

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY ĐỨC
TỈNH ĐẮK NÔNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2022/DS-ST

Ngày 16 - 6 - 2022

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khiêm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Ngọc Khoa và ông Vũ Đức Minh

Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Ngu là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022 tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 129/2021/TLST- DS ngày 19 tháng 10 năm 2021, về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 06/2022/QĐXXST- DS ngày 19 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2022/QĐST-DS, ngày 18 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hồng S, sinh năm: 1978

Địa chỉ: Thôn 1, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Có đơn xin xét xử vắng mặt

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1975

Địa chỉ: Thôn 1, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Duy M, sinh năm: 1971; Địa chỉ: Thôn 1, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt không có lý do.

- Chị Lê Thị N, sinh năm: 1979; Địa chỉ: Thôn 1, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Có đơn xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Hồng S trình bày:

Ngày 03/6/2017 vợ chồng tôi có cho chị Nguyễn Thị T vay số tiền là 50.000.000đ, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ. Hai bên có thỏa thuận khi nào cần lấy lại tiền thì thông báo trước vài ngày, nhiều lần tôi gọi điện yêu cầu trả nhưng chị T không trả, ngày 16/5/2021 đã làm văn bản yêu cầu chị T trả nợ

chậm nhất vào ngày 21/5/2021, đến nay chị T vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Thời điểm vay tiền ngày 03/6/2017 chỉ có chị T không có anh M, chị T là người ký vào giấy vay tiền.

Nay yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng tôi số tiền gốc là 50.000.000đ. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Vào ngày Ngày 03/6/2017 tôi có vay của anh S 50.000.000 đồng tiền gốc, không ghi lãi suất và thời hạn trả trong giấy nhưng có thỏa thuận lãi suất bằng miệng với nhau 6%/tháng. Do làm ăn thua lỗ nên chưa trả cho anh S được khoản tiền gốc nào, còn tiền lãi thì trả 02 năm tổng cộng là 80.000.000đ, khi trả không làm giấy tờ nên không có chứng cứ cung cấp cho Tòa án được. Anh S có gọi điện yêu cầu tôi trả nhưng tôi không trả được. Số tiền này tôi vay anh M không biết nên không liên quan gì đến anh M.

Tôi đồng ý trả số tiền gốc là 50.000.000 đồng nhưng do điều kiện kinh tế gia đình hiện nay rất khó khăn nên chưa có tiền để trả, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị N trình bày: Thống nhất với quan điểm của anh S (chồng chị N)

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy M trình bày:

Tôi và Nguyễn Thị T là vợ chồng nhưng đã ly hôn vào năm 2020, việc chị T vay tiền của anh Sơn tôi không biết đến khi Tòa án thông báo và mời lên làm việc tôi mới biết khoản nợ này. Chị T vay tiền sử dụng vào mục đích gì thì tôi không biết nhưng không sử dụng vào mục đích chi tiêu sinh hoạt gia đình. Tôi biết chị T quan hệ bất chính với anh Q (không biết địa chỉ) và làm ăn chung với với nhau nên mới dẫn đến ly hôn. Chị T vay tiền anh S thì chị T có nghĩa vụ trả, số nợ này không liên quan đến tôi.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất số tiền gốc còn nợ là 50.000.000.00đ. Tuy nhiên các bên không thỏa thuận được với nhau về thời hạn trả. Nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên quan điểm của mình và đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đúng nguyên tắc, người tham gia tố tụng chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 157, Điều 357, Điều 463, 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị

Hội đồng xét xử. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hồng S đối với chị Nguyễn Thị T. Buộc chị T phải trả vợ chồng anh S 50.000.000đ tiền gốc và chị T phải chịu án phí theo quy định định của pháp luật, trả lại tiền tạm ứng án phí cho anh S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 50.000.000đ tiền gốc theo Giấy vay tiền ngày 03/6/2017, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời điểm khởi kiện chị T là bị đơn trong vụ án trú tại thôn 1, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông. Do vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết đã trực tiếp cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho bị đơn là chị Nguyễn Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Duy M theo quy định tại Điều 171, 173 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng chị T, anh M vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn anh Nguyễn Hồng S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[3]. Về nội dung yêu cầu khởi kiện: Anh Nguyễn Hồng S khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả 50.000.000 đồng tiền gốc theo giấy vay tiền ngày 03/6/2017, chị T thừa nhận có vay của anh S số tiền nêu trên, đây là vấn đề các bên đã thừa nhận không cần chứng minh.

Xét lời khai chị T cho rằng trong 02 năm trả 80.000.000đ tiền lãi, khi trả không lập thành văn bản nên không có chứng cứ chứng minh, nguyên đơn không thừa nhận. Theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng Dân sự quy định: “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Toà án giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Do vậy, Hội đồng xét xử, xét thấy lời khai của chị T không có căn cứ để chấp nhận.

Xét về nghĩa vụ trả nợ, Hội đồng xét xử, xét thấy Giấy vay tiền ngày 03 tháng 6 năm 2017 chỉ chị T ký vay tiền, quá trình giải quyết chị T thừa nhận không có liên quan đến anh M, nguyên đơn cũng thừa nhận khi cho vay chỉ có chị T không có ông M. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 25/2020/QĐST- HNGĐ, ngày 25 tháng 5 năm 2020, giữa chị T với anh M thì nợ chung không có. Do vậy, số tiền 50.000.000đ chị T phải có nghĩa vụ trả trả cho vợ chồng anh S là phù hợp.

Như vậy anh S cho chị T vay tiền là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Tuy nhiên, khi anh S thông báo trả nợ chị T không

trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự. Vì vậy, căn cứ vào Giấy vay tiền đề ngày 03/6/2017 anh S khởi kiện yêu cầu chị T trả 50.000.000 đồng tiền gốc là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[4]. Về lãi suất: Không yêu cầu nên không đề cập.

[5]. Từ những phân tích và đánh giá toàn bộ chứng cứ mà các đương sự cung cấp cho Tòa án, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hồng S. Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho vợ chồng anh Nguyễn Hồng S 50.000.000đ đồng (*Năm mươi triệu đồng*) tiền gốc là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật; nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[8] Xét quan điểm và nội dung đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, Điều 177, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 351, Điều 357, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hồng S đối với chị Nguyễn Thị T.

Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho vợ chồng anh Nguyễn Hồng S 50.000.000đ đồng (*Năm mươi triệu đồng*) tiền gốc.

Áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T phải nộp 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Hồng S nhận lại 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002053 ngày 19/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Khiêm